



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh phương án sử dụng  
các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ XIII**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện thông qua phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2024 của UBND huyện và Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTXH ngày /10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng Nhân dân huyện nhất trí điều chỉnh phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023, cụ thể như sau:

1. Phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023 đã được HĐND huyện phê chuẩn tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 là 411.394.890.143 đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 52.992.717.587 đồng.
- Chi thường xuyên : 358.402.172.556 đồng.

2. Nay điều chỉnh lại: Phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2023 là 408.828.125.421 đồng, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 50.944.277.436 đồng.
- Chi thường xuyên : 357.883.847.985 đồng.

(Có bảng biểu đính kèm)

**Điều 2.** Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện và điều chỉnh khi có phát sinh; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ XIII thông qua ngày 25/10/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- BTV. Huyện ủy;
- CT, PCT, UVTT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG CÁC KHOẢN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023  
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN**

( Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyên nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>411.394.890.143</b>	<b>2.566.764.722</b>	<b>408.828.125.421</b>	
<b>A</b>	<b>Nguồn XDCB</b>	<b>52.992.717.587</b>	<b>2.048.440.151</b>	<b>50.944.277.436</b>	
1	Nguồn vốn phân cấp	192.251.100		192.251.100	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	8.919.261.621		8.919.261.621	
3	Nguồn vốn xây dựng cầu dân sinh	50.577.332		50.577.332	
4	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng 100 phòng học	31.119.822.488		31.119.822.488	
5	Nguồn tinh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	605.700.000		605.700.000	
6	Nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước	8.404.033.575		8.404.033.575	



STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyển nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
7	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới vốn tỉnh	1.210.403.320		1.210.403.320	
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.483.668.151	2.048.440.151	435.228.000	
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS	7.000.000		7.000.000	
<b>B</b>	<b>Nguồn chi thường xuyên</b>	<b>358.402.172.556</b>	<b>518.324.571</b>	<b>357.883.847.985</b>	
1	Nguồn cải cách tiền lương của huyện	290.535.115.520		290.535.115.520	
2	Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	2.037.237.919		2.037.237.919	
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh, Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, NĐ 81/2015/NĐ-CP hỗ trợ chi phí học tập, NQ 07/2021 của tỉnh,...	372.262.000		372.262.000	
4	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế	12.447.311.478	506.888.571	11.940.422.907	

STT	Nội dung	Kinh phí theo Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Kinh phí chênh lệch giảm đưa qua chuyển nguồn theo quy định	Dự kiến điều chỉnh kinh phí tại Điều 1 của Nghị quyết 15/NQ/HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND huyện	Ghi chú
5	Nguồn kinh phí đảm bảo xã hội ( Kp hỗ trợ cho các đối tượng theo NQ số 42: 1.119 triệu đồng; KP hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều: 6.391 triệu đồng; KP thực hiện theo Nghị quyết 02: 1.858 triệu đồng; KP đảm bảo XH: 4.171 triệu đồng	13.539.000.000		13.539.000.000	
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.327.578.711		19.327.578.711	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.702.650.360	11.436.000	2.691.214.360	
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	3.097.000.000		3.097.000.000	
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS	28.500.000		28.500.000	
10	Nguồn kinh phí chi khác ngân sách	173.097.500		173.097.500	
11	Nguồn dự phòng 2023	10.662.419.068		10.662.419.068	
12	Nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012	3.480.000.000		3.480.000.000	

